

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ NẬM HÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/NQ-HĐND

Nậm Hàng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NẬM HÀNG
KHÓA XXII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã Nậm Hàng về dự toán thu ngân sách trên địa bàn, thu, chi ngân sách cấp xã và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 4831/STC-QLNS ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu về việc triển khai hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ năm 2025 và thực hiện quyết toán NSDP năm 2025;

Xét Tờ trình số 641/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Nậm Hàng về việc ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

I. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2025 (sau khi loại trừ các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên của ngân sách xã): 335.818.858.351 đồng, cụ thể như sau:

- 1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:** 560.485.563 đồng.
- 2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** 247.020.851.294 đồng, trong đó:
 - Thu bổ sung cân đối ngân sách: 166.165.599.395 đồng.
 - Thu bổ sung có mục tiêu là: 80.855.251.899 đồng.
- 3. Thu kết dư ngân sách:** 0 đồng.
- 4. Thu chuyển nguồn ngân sách:** 88.237.521.494 đồng, trong đó:
- 5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:** 0 đồng.

II. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 335.818.858.351 đồng, cụ thể như sau:

- 1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương:** 208.737.059.100 đồng, trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển: 6.901.124.500 đồng.
 - Chi thường xuyên: 197.844.430.722 đồng.
 - Chi dự phòng ngân sách: 3.893.803.878 đồng.
- 2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu:** 80.634.637.928 đồng, trong đó:
 - Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 9.100.000.000 đồng.
 - Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia : 71.534.637.928 đồng (trong đó: vốn đối ứng NSDP là: 97.700.000 đồng).
- 3. Chi chuyển nguồn sang năm sau:** 46.032.146.668 đồng.
- 4. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên:** 512.714.655 đồng.

(Có biểu mẫu số 48,50,51,52,54 ,61 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- 1.** Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện.
- 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện

Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Nậm Hàng khóa XXII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HÒND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- ĐBQH, ĐB HÒND tỉnh ứng cử tại xã;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HÒND, UBND xã;
- Đại biểu HÒND xã, các Ban HÒND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hà Văn Sơn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
Kèm theo Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Nậm Hàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	183.762.000.000	335.818.858.351	152.056.858.351	183%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	37.000.000	560.485.563	523.485.563	1515%
-	Thu NSDP hưởng 100%	37.000.000	498.248.369	461.248.369	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		62.237.194	62.237.194	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	183.725.000.000	247.020.851.294	63.295.851.294	134%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	171.993.000.000	166.165.599.395	-5.827.400.605	97%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	11.732.000.000	80.855.251.899	69.123.251.899	689%
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		88.237.521.494	88.237.521.494	
V	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	183.762.000.000	335.818.858.351	152.056.858.351	183%
I	Tổng chi cân đối NSDP	179.520.000.000	208.639.359.100	29.119.359.100	116%
1	Chi đầu tư phát triển	2.662.925.728	6.901.124.500	4.238.198.772	259%
2	Chi thường xuyên	172.586.074.272	197.844.430.722	25.258.356.450	114,6%
3	Dự phòng ngân sách	4.271.000.000	3.893.803.878	-377.196.122	91%
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.242.000.000	80.634.637.928	76.392.637.928	1901%
1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	9.100.000.000	9.100.000.000	
-	Chi sự nghiệp	0	9.100.000.000	9.100.000.000	
-	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.242.000.000	71.534.637.928	67.292.637.928	1686%
-	Chi sự nghiệp	0	66.751.396.749	66.751.396.749	
-	Chi đầu tư phát triển	4.242.000.000	4.783.241.179	541.241.179	113%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		46.032.146.668	46.032.146.668	0
IV	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		512.714.655	512.714.655	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị Quyết số 16 /NQ - HĐND ngày 30 /3/2026 của HĐND xã Nậm Hàng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	37.000.000	37.000.000	335.818.508.351	335.818.858.351		907619%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	37.000.000	37.000.000	560.135.563	560.485.563		1515%
I	Thu nội địa	37.000.000	37.000.000	560.135.563	560.485.563		1515%
5	Lệ phí trước bạ	0		201.404.977	201.754.977		
6	Thu phí, lệ phí	37.000.000	37.000.000	53.849.000	53.849.000		
-	Phí và lệ phí huyện	0		0	0		
-	Phí và lệ phí xã, phường	37.000.000	37.000.000	53.849.000	53.849.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			5.978.421	5.978.421		
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			0	0		
9	Thu tiền sử dụng đất			0	0		
10	Thu khác ngân sách			250.903.165	250.903.165		
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			250.753.165	250.753.165		
-	Thu khác còn lại			150.000	150.000		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	48.000.000	48.000.000		
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
6	Thu khác	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	-	-		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	88.237.521.494	88.237.521.494		
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	247.020.851.294	247.020.851.294	0%	0%
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	0	0		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị Quyết số 16/NQ - HĐND - ngày 30/3/2026 của HĐND xã Nậm Hàng

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	183.762.000.000	335.818.858.351	183%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	179.520.000.000	208.639.359.100	116%
I	Chi đầu tư phát triển	2.662.925.728	6.901.124.500	259%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.097.925.728	2.097.925.728	100%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.097.925.728	2.097.925.728	100%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		0	
-	Chi văn hóa thông tin		0	
-	Chi thể dục thể thao		0	
-	Chưa phân bổ chi tiết			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	565.000.000	536.170.272	
4	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện		4.267.028.500	
II	Chi thường xuyên	172.586.074.272	197.844.430.722	115%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96.102.480.297	96.911.692.700	101%
III	Dự phòng ngân sách	4.271.000.000	3.893.803.878	91%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.242.000.000	80.634.637.928	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.242.000.000	71.534.637.928	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	12.688.847.499	
	- Vốn Sự nghiệp		12.688.847.499	
	- Vốn Đầu tư	0	0	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	1.477.367.000	
	- Vốn Sự nghiệp	0	200.000.000	
	- Vốn Đầu tư	0	1.277.367.000	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.242.000.000	57.368.423.429	
	- Vốn Sự nghiệp		53.862.549.250	
	- Vốn Đầu tư	4.242.000.000	3.505.874.179	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	9.100.000.000	
1	Vốn Sự nghiệp	0	9.100.000.000	
-	Hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng; xóa nhà tạm, nhà dột nát đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo	0	8.220.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai		880.000.000	
2	Vốn Đầu tư			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		46.032.146.668	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		512.714.655	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Nậm Hàng

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	183.762.000.000	335.818.858.351	152.056.858.351	182,7%
A	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	183.762.000.000	289.273.997.028	105.511.997.028	157,4%
I	Chi đầu tư phát triển	2.662.925.728	6.901.124.500	4.238.198.772	259,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.097.925.728	2.097.925.728	0	100,0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.097.925.728	2.097.925.728	0	100,0%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0	
-	Chi văn hóa thông tin	0	0	0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	0	
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	565.000.000	536.170.272	-28.829.728	
4	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện		4.267.028.500		
II	Chi thường xuyên	172.586.074.272	197.844.430.722	25.258.356.450	114,6%
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.182.798.034	10.177.668.303	994.870.269	110,8%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.808.000.000	1.775.393.022	-32.606.978	98,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96.102.480.297	96.911.692.700	809.212.403	100,8%
-	Chi văn hóa thông tin	3.612.344.676	3.310.019.709	-302.324.967	91,6%
-	Chi thể dục thể thao	678.000.000	896.682.000	218.682.000	132,3%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.593.683.816	2.311.921.148	-281.762.668	89,1%
-	Chi bảo đảm xã hội	8.841.000.000	10.335.180.916	1.494.180.916	116,9%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.425.784.929	69.820.443.708	23.394.658.779	150,4%
-	Chi quốc phòng	432.772.520	738.081.216	305.308.696	170,5%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.220.000.000	1.408.138.000	188.138.000	115,4%
-	Chi y tế, dân số và gia đình		0	0	
-	Chi thường xuyên khác	1.689.210.000	159.210.000	-1.530.000.000	9,4%
II	Dự phòng ngân sách	4.271.000.000	3.893.803.878	-377.196.122	91,2%
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
VI	Chi chương trình mục tiêu	4.242.000.000	80.634.637.928	76.392.637.928	1900,9%
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	4.242.000.000	71.534.637.928	67.292.637.928	1686,3%
2	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ	0	9.100.000.000	9.100.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		46.032.146.668	46.032.146.668	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		512.714.655	512.714.655	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
Kèm theo Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Năm Hàng

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Chi đầu tư phát triển nguồn bổ sung mục tiêu nhiệm vụ	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	183.762.000.000	0	179.520.000.000	4.242.000.000	4.242.000.000	0	335.818.858.351	6.901.124.500	0	210.935.934.600	0	0	71.436.937.928	4.783.241.179	66.653.696.749	46.032.146.668	512.714.655	3	0	2
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	179.491.000.000	0	175.249.000.000	4.242.000.000	4.242.000.000	0	285.380.193.150	6.901.124.500	0	207.042.130.722	0	0	71.436.937.928	4.783.241.179	66.653.696.749	0	0	158,99%		118%
1	Văn phòng HĐND-UBND Xã	23.116.303.251		23.116.303.251	0			23.519.347.961	0	0	23.229.691.961			289.656.000		289.656.000			101,74%		100%
2	Phòng Kinh Tế xã	20.464.981.700		16.222.981.700	4.242.000.000	4.242.000.000		64.180.301.414	6.901.124.500		32.854.080.235			24.425.096.679	4.783.241.179	19.641.855.500			313,61%		203%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	28.735.120.045		28.735.120.045	0			84.716.771.187			38.145.137.938			46.571.633.249		46.571.633.249			294,82%		133%
4	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	718.353.815		718.353.815				1.234.343.315			1.234.343.315			0					171,83%		172%
5	Văn phòng Đảng ủy	11.479.628.627		11.479.628.627	0			14.045.238.736			14.045.238.736			0					122,35%		122%
6	Ủy ban MTTQ xã	5.592.682.651		5.592.682.651	0			7.731.996.178			7.685.841.178			46.155.000		46.155.000			138,25%		137%
7	Trung tâm Thể thao và Truyền thông xã Năm Hàng	5.314.154.952		5.314.154.952				5.013.145.897			4.933.321.897			79.824.000		79.824.000			94,34%		93%
8	Trường chính trị Năm Hàng	2.032.000.000		2.032.000.000	0			897.079.242			897.079.242			0					44,15%		44%
9	Trường mầm non Sóng Đà	5.394.691.000		5.394.691.000	0			4.924.909.920			4.924.909.920			0					91,29%		91%
10	Trường Mầm non Năm Hàng	9.170.987.000		9.170.987.000	0			9.410.681.260			9.410.681.260			0					102,61%		103%
11	Trường Mầm Non Năm Mạnh	8.061.938.977		8.061.938.977	0			8.665.037.151			8.665.037.151			0					107,48%		107%
12	Trường Tiểu học Năm Nhùn	5.716.000.000		5.716.000.000	0			5.633.634.508			5.633.634.508			0					98,56%		99%
13	Trường PTDTBT TH Năm Hàng	14.933.332.050		14.933.332.050	0			15.138.440.757			15.138.440.757			0					101,37%		101%
14	Trường PTDTBT TH Năm Mạnh	12.422.725.355		12.422.725.355	0			12.345.146.506			12.320.573.506			24.573.000		24.573.000			99,38%		99%
15	Trường THCS Năm Nhùn	4.681.227.000		4.681.227.000	0			4.733.697.963			4.733.697.963			0					101,12%		101%
16	Trường PTDTBT THCS Năm Hàng	11.895.573.457		11.895.573.457				13.239.671.469			13.239.671.469			0					111,30%		111%
17	Trường PTDTBT THCS Năm Mạnh	9.761.300.120		9.761.300.120				9.779.749.686			9.779.749.686			0					100,19%		100%
18	Công an xã				0			171.000.000			171.000.000										
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.271.000.000	0	4.271.000.000	0	0	0	3.893.803.878	0	0	3.893.803.878	0	0	0	0	0	0	0	91,17%	0	91%
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0						0						0							
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0						46.032.146.668						0			46.032.146.668	0			
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0						512.714.655										512.714.655			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ XÃ NĂM 2025
Kèm theo Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/8/2026 của HĐND xã Năm Hàng

Biểu mẫu số 58

		Dự toán (2)						Quyết toán											So sánh (%)			Đơn vị: Đồng						
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
																							Trong đó		Trong đó		Trong đó	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	15= 7/1	16= 8/2	17=11/3						
	TỔNG SỐ	183.762.000.000	2.662.925.728	176.857.074.272	4.242.000.000	4.242.000.000	0	335.818.858.351	6.901.124.500	0	0	210.838.234.600	96.911.692.700	0	71.534.637.928	4.783.241.179	66.751.396.749	46.032.146.668	512.714.655	2	259,16%	119,21%						
1	Ủy ban ND xã Năm Hàng	183.762.000.000	2.662.925.728	176.857.074.272	4.242.000.000	4.242.000.000		335.818.858.351	6.901.124.500			210.838.234.600	96.911.692.700		71.534.637.928	4.783.241.179	66.751.396.749	46.032.146.668	512.714.655	183%	259,16%	119,21%						

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.
(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

Kèm theo Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/12/2026 của HĐND xã Năm Hàng

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								Số sách (%)													
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số			Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia						
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+1	18=10+2	19=11+3	20=12+4	21=13+5	22=14+6	23=15+7	24=16+8						
	TỔNG SỐ	183.725.000.000	171.993.000.000	11.732.000.000	0	11.732.000.000	4.242.000.000	7.490.000.000	0	246.800.237.323	166.165.599.395	80.634.637.928	0	80.634.637.928	4.783.241.179	9.100.000.000	66.751.396.749	134%	97%	687%				121%	#DIV/0!						
1	UBND xã Năm Hàng	183.725.000.000	171.993.000.000	11.732.000.000		11.732.000.000	4.242.000.000	7.490.000.000	0	246.800.237.323	166.165.599.395	80.634.637.928		80.634.637.928	4.783.241.179	9.100.000.000	66.751.396.749	134%	97%	687%				121%	#DIV/0!						

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Kèm theo Nghị Quyết số 16 /NQ - HĐND ngày 30 /3/2026 của HĐND xã Nậm Hàng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		So sánh (%)		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Quyết toán/ Dự toán	Trong đó	
															Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	Tổng số	96.314.560.677	7.814.800.000	88.499.760.677	73.534.637.928	6.783.241.179	66.751.396.749				22.602.922.749	854.558.821	21.748.363.928	76,35%	86,80%	75,43%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	21.853.942.922		21.853.942.922	12.688.847.499		12.688.847.499				9.165.095.423		9.165.095.423	58,06%		58,06%
1.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00471)	17.469.672.366		17.469.672.366	9.443.348.099		9.443.348.099				8.026.324.267		8.026.324.267	54,06%		54,06%
-	Phòng Kinh Tế	5.802.310.367		5.802.310.367	212.174.100		212.174.100				5.590.136.267		5.590.136.267	3,66%		3,66%
-	Phòng Văn Hóa xã Hội	11.667.361.999		11.667.361.999	9.231.173.999		9.231.173.999				2.436.188.000		2.436.188.000	79,12%		79,12%
1.2	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)	1.515.390.756		1.515.390.756	469.167.000		469.167.000				1.046.223.756		1.046.223.756	30,96%		30,96%
-	Phòng Kinh tế	1.515.390.756		1.515.390.756	469.167.000		469.167.000				1.046.223.756		1.046.223.756	30,96%		30,96%
1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)	1.205.004.800		1.205.004.800	1.190.200.000		1.190.200.000				14.804.800		14.804.800	98,77%		98,77%
-	Phòng Kinh tế	1.205.004.800		1.205.004.800	1.190.200.000		1.190.200.000				14.804.800		14.804.800	98,77%		98,77%
1.4	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)	41.108.000		41.108.000	41.108.000		41.108.000							100,00%		100,00%
-	Phòng Văn Hóa xã Hội	41.108.000		41.108.000	41.108.000		41.108.000							100,00%		100,00%
1.5	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên các địa bàn huyện nghèo (00475)	1.345.000.000		1.345.000.000	1.305.000.000		1.305.000.000				40.000.000		40.000.000	97,03%		97,03%
-	Phòng Kinh Tế	1.345.000.000		1.345.000.000	1.305.000.000		1.305.000.000				40.000.000		40.000.000	97,03%		97,03%
1.6	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)	155.430.000		155.430.000	155.172.000		155.172.000				258.000		258.000	99,83%		99,83%
-	Phòng Kinh Tế	75.348.000		75.348.000	75.348.000		75.348.000							100,00%		100,00%
-	TT thể thao truyền thống	80.082.000		80.082.000	79.824.000		79.824.000				258.000		258.000	99,68%		99,68%
1.7	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)	122.337.000		122.337.000	84.852.400		84.852.400				37.484.600		37.484.600	69,36%		69,36%
-	Phòng Kinh tế	122.337.000		122.337.000	84.852.400		84.852.400				37.484.600		37.484.600	69,36%		69,36%
2	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	1.506.800.000	1.286.800.000	220.000.000	1.477.367.000	1.277.367.000	200.000.000				29.433.000	9.433.000	20.000.000	98,05%	99,27%	90,91%
2.1	Vốn sự nghiệp	220.000.000		220.000.000	200.000.000		200.000.000				20.000.000		20.000.000	90,91%		90,91%
	Nội dung thành phần số 07:	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000							100,00%		100,00%
	Nội dung thành phần số 11:	20.000.000		20.000.000							20.000.000		20.000.000	0,00%		0,00%

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		So sánh (%)		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Quyết toán/ Dự toán	Trong đó	
															Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	Vốn đầu tư	1.286.800.000	1.286.800.000		1.277.367.000	1.277.367.000					9.433.000	9.433.000		99,27%	99,27%	
	Đường nội bản nhóm bản Pho, bản Huổi Pét, xã Năm Hàng	1.286.800.000	1.286.800.000		1.277.367.000	1.277.367.000					9.433.000	9.433.000		99,27%	99,27%	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)	72.953.817.755	6.528.000.000	66.425.817.755	59.368.423.429	5.505.874.179	53.862.549.250				13.408.394.326	845.125.821	12.563.268.505	81,38%	84,34%	81,09%
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)	13.643.506.000	80.000.000	13.563.506.000	13.634.506.000	80.000.000	13.554.506.000				9.000.000		9.000.000	99,93%	100,00%	99,93%
-	Phòng Kinh tế	13.643.506.000	80.000.000	13.563.506.000	13.634.506.000	80.000.000	13.554.506.000				9.000.000		9.000.000	99,93%	100,00%	99,93%
3.2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (00512)	298.189.000		298.189.000							298.189.000		298.189.000	0,00%		0,00%
	Phòng Kinh tế	298.189.000		298.189.000							298.189.000		298.189.000	0,00%		0,00%
3.3	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	11.208.000.000		11.208.000.000	1.569.990.000		1.569.990.000				9.638.010.000		9.638.010.000	14,01%		14,01%
-	Phòng Kinh tế	11.208.000.000		11.208.000.000	1.569.990.000		1.569.990.000				9.638.010.000		9.638.010.000	14,01%		14,01%
3.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)	13.000.889.255	3.844.000.000	9.156.889.255	12.747.145.179	3.644.874.179	9.102.271.000				253.744.076	199.125.821	54.618.255	98,05%	94,82%	99,40%
-	Phòng Kinh Tế	4.850.644.255	3.844.000.000	1.006.644.255	4.619.389.179	3.644.874.179	974.515.000				231.255.076	199.125.821	32.129.255	95,23%	94,82%	96,81%
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu (Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn)	1.006.644.255		1.006.644.255	974.515.000		974.515.000				32.129.255		32.129.255	96,81%		96,81%
	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn bản đặc biệt khó khăn	1.006.644.255		1.006.644.255							6.644.255		6.644.255	0,00%		0,00%
	Sửa chữa duy tu bảo dưỡng hệ thống rãnh thoát nước bản nậm cây (bản cũ)	1.000.000.000		1.000.000.000	974.515.000		974.515.000				25.485.000		25.485.000	97,45%		97,45%
	Đường Sản xuất Hồ Hàng, bản Nậm Cây, xã Năm Hàng	3.844.000.000	3.844.000.000		3.644.874.179	3.644.874.179					199.125.821	199.125.821		94,82%	94,82%	#DIV/0!
-	Phòng Văn Hóa xã Hội	8.150.245.000		8.150.245.000	8.127.756.000		8.127.756.000				22.489.000		22.489.000	99,72%		99,72%
3.5	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	26.683.625.260		26.683.625.260	26.360.606.406		26.360.606.406				323.018.854		323.018.854	98,79%		98,79%
	Phòng văn hóa	25.785.212.900		25.785.212.900	25.773.591.072		25.773.591.072				11.621.828		11.621.828	99,95%		99,95%

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó		Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		So sánh (%)		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Quyết toán/ Dự toán	Trong đó			
													Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	25.785.212.900		25.785.212.900	25.773.591.072		25.773.591.072				11.621.828		11.621.828	99,95%		99,95%
	+ Kinh phí chi xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	359.086.426		359.086.426	122.273.000		122.273.000				236.813.426		236.813.426	34,05%		34,05%
	Trường Tiểu học Nậm Nhùn	20.322.000		20.322.000							20.322.000		20.322.000	0,00%		0,00%
	Trường PTDTBT TH Nậm Hàng	131.366.426		131.366.426							131.366.426		131.366.426	0,00%		0,00%
	Trường PTDTBT TH Nậm Mạnh	207.398.000		207.398.000	122.273.000		122.273.000				85.125.000		85.125.000	58,96%		58,96%
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi	539.325.934		539.325.934	464.742.334		464.742.334				74.583.600		74.583.600	86,17%		86,17%
	Phòng văn hóa	539.325.934		539.325.934	464.742.334		464.742.334				74.583.600		74.583.600	86,17%		86,17%
3.6	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516)	1.565.816.000	646.000.000	919.816.000	916.826.000		916.826.000				648.990.000	646.000.000	2.990.000	58,55%	0,00%	99,67%
	Phòng Văn Hóa	919.816.000		919.816.000	916.826.000		916.826.000				2.990.000		2.990.000	99,67%		99,67%
	Phòng Kinh tế	646.000.000	646.000.000								646.000.000	646.000.000		0,00%	0,00%	
3.7	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (00518)	369.300.000		369.300.000	46.155.000		46.155.000				323.145.000		323.145.000	12,50%		12,50%
	Ủy ban MTTQ xã	369.300.000		369.300.000	46.155.000		46.155.000				323.145.000		323.145.000	12,50%		12,50%
3.8	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (00519)	5.163.206.000	1.958.000.000	3.205.206.000	3.088.029.604	1.781.000.000	1.307.029.604				1.898.176.396		1.898.176.396	59,81%	90,96%	40,78%
	Phòng Văn Hóa	1.702.586.000		1.702.586.000	1.300.926.604		1.300.926.604				401.659.396		401.659.396	76,41%		76,41%
	TT Văn hóa thể thao	2.620.000		2.620.000							2.620.000		2.620.000	0,00%		0,00%
	Phòng Kinh Tế	3.458.000.000	1.958.000.000	1.500.000.000	1.787.103.000	1.781.000.000	6.103.000				1.493.897.000		1.493.897.000	51,68%	90,96%	0,41%
3.9	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521)	1.021.286.240		1.021.286.240	1.005.165.240		1.005.165.240				16.121.000		16.121.000	98,42%		98,42%
	Phòng Văn Hóa	725.870.240		725.870.240	715.509.240		715.509.240				10.361.000		10.361.000	98,57%		98,57%
	Văn Phòng HĐND UBND	295.416.000	-	295.416.000	289.656.000	-	289.656.000	-	-	-	5.760.000	-	5.760.000	98,05%		98,05%